

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Y
VI
W

C.N. Q
V
HAI B

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Cho thuê văn phòng, kho bãi, buôn bán thuốc, dược phẩm.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIMEDIMEX

Mã chứng khoán: VMD

Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Trần Đình Huynh	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2022)
		(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Ông: Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Bà: Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)
Ông: Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Bà: Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Bà: Trần Mỹ Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Christian Schlennstedt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Ông: Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2023)
Bà: Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)
Bà: Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022)
Ông: Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022)
Bà: Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2022)
		(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2022)
Ông: Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2022)
Ông: Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2023)
Bà: Đặng Thu Trang	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà: Trần Mỹ Linh Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban	
Ông: Vũ Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Bà: Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)
Ông: Đoàn Đức Giang	Thành viên	

3. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

4. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. XÁC NHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Mỹ Linh

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: A1022079-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 4 năm 2022.



Phạm Xuân Sơn**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4981-2019-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.073.056.742.465	1.189.547.403.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	148.987.522.471	108.643.119.219
111	1. Tiền		10.673.044.341	14.834.946.120
112	2. Các khoản tương đương tiền		138.314.478.130	93.808.173.099
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		479.360.947.522	627.319.461.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	199.081.919.524	366.305.836.132
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	188.599.589.840	198.170.457.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	175.956.358.499	146.481.490.875
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.276.920.341)	(83.783.669.670)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	145.346.432
140	III. Hàng tồn kho	07	428.264.332.742	428.147.496.596
141	1. Hàng tồn kho		428.589.430.910	428.424.142.341
	<i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>		<i>97.112.500</i>	<i>97.112.500</i>
	<i>Công cụ, dụng cụ trong kho</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(325.098.168)	(276.645.745)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.443.939.730	25.437.326.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	950.993.274	2.392.957.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.879.349.413	21.480.260.498
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	613.597.043	1.564.108.649
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		338.974.482.915	338.297.685.174
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.912.076.965	2.786.576.965
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	2.912.076.965	2.786.576.965
220	II. Tài sản cố định		20.988.448.012	22.074.130.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	4.432.938.467	5.052.536.993
222	- Nguyên giá		33.511.842.425	33.494.360.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.078.903.958)	(28.441.823.887)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.555.509.545	17.021.594.003
228	- Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.421.603.614)	(5.955.519.156)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	66.606.255.305	69.538.234.145
231	- Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.720.956.783)	(33.788.977.943)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	25.066.783.968	27.539.157.267
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.066.783.968	27.539.157.267
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	02	214.958.388.968	213.578.388.968
251	1. Đầu tư vào công ty con		207.027.132.620	207.027.132.620
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.730.978.694	17.350.978.694
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.442.529.697	2.781.196.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.442.529.697	2.781.196.833
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.412.031.225.380	1.527.845.088.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.063.073.178.533	1.204.423.139.395
310	I. Nợ ngắn hạn		1.048.707.833.194	1.192.809.616.038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	175.467.554.348	325.564.021.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	220.586.620.665	263.112.384.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	46.942.386	66.247.666
314	4. Phải trả người lao động		2.506.613.995	1.006.205.915
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	884.346.938	890.355.728
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		151.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	645.680.035.557	239.368.393.470
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	360.474.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.384.219.305	2.328.007.631
330	II. Nợ dài hạn		14.365.345.339	11.613.523.357
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	14.365.345.339	11.613.523.357
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.958.046.847	323.421.949.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	347.034.586.907	321.498.489.279
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>154.402.680.000</i>	<i>154.402.680.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.732.320.126	29.732.320.126
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.338.446.765	6.282.235.091
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.392.749.106	16.912.863.152
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(639.828.196)</i>	<i>2.187.723.999</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>42.032.577.302</i>	<i>14.725.139.153</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.923.459.940	1.923.459.940
431	1. Nguồn kinh phí	19	1.923.459.940	1.923.459.940
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.412.031.225.380	1.527.845.088.614



Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	97.100.430.177	538.300.014.707
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	223.666.667	2.004.997.772
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.876.763.510	536.295.016.935
11	4. Giá vốn hàng bán	3	50.094.772.066	459.997.726.225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.781.991.444	76.297.290.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	41.172.314.045	9.225.624.881
22	7. Chi phí tài chính	5	3.587.482.259	9.934.635.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	6.419.400.000
25	8. Chi phí bán hàng	6	21.053.382.007	15.236.766.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7	20.038.010.529	42.530.115.341
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.275.430.694	17.821.398.149
31	11. Thu nhập khác	8	575.272.721	1.160.354.546
32	12. Chi phí khác	9	1.980.441	9.712.453
40	13. Lợi nhuận khác		573.292.280	1.150.642.093
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.848.722.974	18.972.040.242
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	1.816.145.672	4.246.901.089
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.032.577.302</u>	<u>14.725.139.153</u>



Đặng Thu Trang

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.848.722.974	18.972.040.242
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(36.484.311.228)	8.562.398.595
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.455.661.824	4.452.267.942
03	- Các khoản dự phòng		541.703.094	1.247.117.023
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(500.880.547)	274.358.484
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.980.795.599)	(3.830.744.854)
06	- Chi phí lãi vay		-	6.419.400.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.364.411.746	27.534.438.837
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		184.085.024.313	(206.821.631.840)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(165.288.569)	(418.937.132.674)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		218.256.816.975	12.916.511.531
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(723.224.684)	(431.682.517)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(6.034.236.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(882.153.818)	(10.753.201.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		407.935.585.963	(602.526.934.467)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.461.770.825)	(6.684.965.872)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.272.727	10.090.909
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	300.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.380.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.725.692.351	13.057.633.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.011.194.253	6.682.758.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	584.974.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(360.474.000.000)	(31.500.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.116.227.200)	(30.866.585.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(375.590.227.200)</i>	<i>522.607.414.700</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.356.553.016	(73.236.761.167)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.643.119.219	181.892.777.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.149.764)	(12.896.959)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	01	148.987.522.471	108.643.119.219



Đặng Thu Trang
Người lập biểu



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết Trục số chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận
-

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 85 nhân viên)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Hà Nội

Hà Nội

Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc

Trung tâm nghiên cứu trồng và chế

Đà Lạt

Trồng dược liệu

biến cây thuốc Đà Lạt (*)

(*) Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty).

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm thuê Văn phòng, thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	16.824.921	33.382.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.656.219.420	14.801.563.508
Các khoản tương đương tiền (*)	138.314.478.130	93.808.173.099
	148.987.522.471	108.643.119.219

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,65%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị cổ phiếu trở lên)*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	207.027.132.620	-	-	207.027.132.620	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000			65.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000			50.000.000.000		
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620			92.027.132.620		
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	-			-		
Các khoản đầu tư khác	18.730.978.694	-	(10.799.722.346)	17.350.978.694	-	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) (iii)	2.185.000.000			805.000.000		
- Công ty Cổ phần BV Pharma (iv)	10.799.722.346		(10.799.722.346)	10.799.722.346		(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (v)	5.746.256.348			5.746.256.348		
	225.758.111.314	-	(10.799.722.346)	224.378.111.314	-	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHĐQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định:

+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).

+ Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm

- Đến ngày 31/12/2022, Vimedimex 2 đã thực hiện góp 66.810.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 57,94%.

(ii) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Ngày 14/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(iii) Trong năm 2022, Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) theo Thông báo số 108/VIC ngày 28/06/2022 về việc mua bổ sung 46.000 cổ phần

(iv) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(iv) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2022, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	Hà Nội	57,94%	57,94%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh khám chữa bệnh
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến Khoáng sản
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty CP BV Pharma	27.012.647.542	-	26.638.695.371	-
- Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.574.103.597)	18.574.103.597	(18.485.159.266)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thy Thu	18.092.007.342	-	15.571.351.470	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.630.107.729)	16.776.318.532	(16.270.496.472)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.944.549.479	(16.496.891.164)	258.063.074.130	(16.310.523.542)
	199.081.919.524	(82.383.395.522)	366.305.836.132	(81.748.472.312)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- G42 Medications Trading LLC (*)	152.224.236.626	-	152.224.236.626	-
- Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-	29.688.100.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6.687.253.214	(60.000.000)	16.258.120.753	(60.000.000)
	188.599.589.840	(60.000.000)	198.170.457.379	(60.000.000)

(*) Đây là các khoản ứng trước để mua Vaccine Covid-19 từ năm 2021 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty dự kiến không tiếp tục nhập Vaccine mà sẽ thu hồi lại từ nhà cung cấp (Công ty đã thuê luật sư để tiến hành tư vấn các thủ tục pháp lý liên quan đến khả năng thu hồi khoản ứng trước này). Khoản này đã được Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm VIMEDIMEX tài trợ theo Hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine Covid 19 ngày 10/01/2022 trong trường hợp không thu hồi được từ nhà cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lợi nhuận được chia	30.000.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	231.536.497	-	103.705.976	-
- Tạm ứng	312.814.278	-	330.576.051	-
- Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (*)	141.667.237.726	-	141.667.237.726	(141.672.539)
- Phải thu khác	1.948.208.584	(36.963.405)	2.583.409.708	(36.963.405)
	175.956.358.499	(1.833.524.819)	146.481.490.875	(1.975.197.358)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.912.076.965	-	2.786.576.965	-
	2.912.076.965	-	2.786.576.965	-

(*) Khoản công nợ này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Vimedimex 2) thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) theo Văn bản thỏa thuận 3 bên sau khi Hợp đồng số 02/BVP-VMD2 của BV Pharma với Vimedimex 2 hoàn thành (Tổng giá trị hợp đồng trên là 140 tỷ đồng).

6. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	83.143.963.269	760.567.747	83.139.754.669	1.391.282.357
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-	30.682.293.032	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-	18.574.103.597	88.944.331
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	146.210.803	16.776.318.532	505.822.060
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	614.356.944	13.637.924.769	648.121.672
Các đối tượng khác	3.473.323.339	-	3.469.114.739	148.394.294
+ Trả trước cho người bán	60.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Phải thu khác	1.833.524.819	-	3.195.530.427	1.220.333.069
Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	232.349.769	-	1.594.355.377	1.220.333.069
	85.037.488.088	760.567.747	86.395.285.096	2.611.615.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
- Hàng hóa (*)	428.312.785.061	(48.452.423)	428.147.496.492	-
	428.589.430.910	(325.098.168)	428.424.142.341	(276.645.745)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 419.256.911.543 VND

(*) Trong đó, có 419.208.459.120 đồng là giá trị lô Vaccine Covid-19 Hayat-Vax nhập khẩu từ năm 2021 đã hết hạn sử dụng từ tháng 7/2022, lô vắc xin này đã được Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm VIMEDIMEX cam kết tài trợ theo Hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine Covid 19 ngày 10/01/2022. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hủy lô vaccine hết hạn theo quy định hiện hành.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	25.066.783.968	24.043.013.143
Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (*)	24.862.815.212	23.839.308.388
Dự án khác	203.968.756	203.704.755
- Sửa chữa lớn	-	3.496.144.124
Công trình sửa chữa kho Thủ Đức	-	3.496.144.124
	25.066.783.968	27.539.157.267

(*) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m² với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/ Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông. Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.726.425.586	4.285.041.706	4.627.429.777	4.799.903.241	152.810.137	2.902.750.433	33.494.360.880
- Mua trong năm	-	388.600.000	-	-	-	49.400.000	438.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	-	-	-	(420.518.455)
Số dư cuối năm	16.726.425.586	4.673.641.706	4.206.911.322	4.799.903.241	152.810.137	2.952.150.433	33.511.842.425
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.342.919.781	4.140.696.467	4.122.830.438	3.845.495.223	152.810.137	2.837.071.841	28.441.823.887
- Khấu hao trong năm	423.917.412	44.676.879	134.003.070	436.428.273	-	18.572.892	1.057.598.526
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	-	-	-	(420.518.455)
Số dư cuối năm	13.766.837.193	4.185.373.346	3.836.315.053	4.281.923.496	152.810.137	2.855.644.733	29.078.903.958
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.383.505.805	144.345.239	504.599.339	954.408.018	-	65.678.592	5.052.536.993
Tại ngày cuối năm	2.959.588.393	488.268.360	370.596.269	517.979.745	-	96.505.700	4.432.938.467
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							18.876.861.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.259.281.820	1.696.237.336	5.955.519.156
- Khấu hao trong năm	464.946.804	1.137.654	466.084.458
Số dư cuối năm	4.724.228.624	1.697.374.990	6.421.603.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.020.456.349	1.137.654	17.021.594.003
Tại ngày cuối năm	16.555.509.545	-	16.555.509.545

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.697.374.990

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.027.051.605	21.761.926.338	33.788.977.943
- Khấu hao trong năm	1.495.660.908	1.436.317.932	2.931.978.840
Số dư cuối năm	13.522.712.513	23.198.244.270	36.720.956.783
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.541.127.226	21.997.106.919	69.538.234.145
Tại ngày cuối năm	46.045.466.318	20.560.788.987	66.606.255.305

- Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	234.090.909	257.500.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.781.165	398.797.528
- Chi phí sửa chữa tài sản	566.194.004	124.350.542
- Các khoản khác	68.927.196	1.612.309.260
	950.993.274	2.392.957.330
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.773.255.609	1.551.077.511
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	644.773.116	1.078.639.140
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.159.561	138.662.290
- Các khoản khác	9.341.411	12.817.892
	8.442.529.697	2.781.196.833

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Mĩ Pharma Private Limited	16.800.292.944	16.800.292.944	24.355.273.822	24.355.273.822
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	16.510.453.182	16.510.453.182	88.190.457.135	88.190.457.135
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tà Thiên Ân	5.972.913.418	5.972.913.418	26.413.540.000	26.413.540.000
- Phải trả các đối tượng khác	136.183.894.804	136.183.894.804	186.604.750.635	186.604.750.635
	175.467.554.348	175.467.554.348	325.564.021.592	325.564.021.592

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	214.729.070.775	219.044.531.030
- Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
- Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	-	39.091.680.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.257.372.654	1.375.995.770
	220.586.620.665	263.112.384.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.757.858.148	1.757.858.148	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.547.588.897	-	1.816.145.672	882.153.818	613.597.043	-
- Thuế thu nhập cá nhân	16.519.752	66.247.666	700.736.903	703.522.431	-	46.942.386
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.195.592.492	6.195.592.492	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	1.564.108.649	66.247.666	10.475.333.215	9.544.126.889	613.597.043	46.942.386

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	385.164.000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	482.779.966	-
- Chi phí phải trả khác	401.566.972	505.191.728
	884.346.938	890.355.728

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	25.994.300	28.340.581
- Bảo hiểm xã hội	32.068.449	33.654.449
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.379.566.340	5.540.457.536
- Phải trả tiền cổ tức	842.625.977	518.585.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	638.399.780.491	233.247.355.727
<i>Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (i)</i>	597.333.839.192	8.596.584.300
<i>Phải trả Công ty CP BV Pharma (ii)</i>	10.799.722.346	10.799.722.346
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư BĐS Thảo Nguyên (iii)</i>	7.000.000.000	-
<i>Phải trả Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (iv)</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải trả bà Mai Thùy Linh (v)</i>	4.700.000.000	4.700.000.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	4.335.313.258	4.299.680.019
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	2.234.508.240	777.863.731
<i>Phải trả ông Lê Xuân Tùng</i>	-	193.000.000.000
<i>Phải trả khác</i>	5.996.397.455	5.073.505.331
	645.680.035.557	239.368.393.470
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.316.905.339	11.565.083.357
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	14.365.345.339	11.613.523.357

(i): Khoản tiền nhận được từ Công ty CP Tập đoàn dược phẩm Vimedimex để thực hiện Hợp đồng hợp tác về việc mua, nhập khẩu và hiến tặng vacxin Covid-19 ngày 10/01/2022.

(ii): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(iii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 8 Tài sản dở dang dài hạn).

(iv): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó thì hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, trong đó phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(v): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 2 Các khoản đầu tư tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	4.437.175.908	29.732.320.126	36.758.378.365	339.498.945.309
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.725.139.153	14.725.139.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.845.059.183	-	(34.570.654.366)	(32.725.595.183)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	6.282.235.091	29.732.320.126	16.912.863.152	321.498.489.279
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	6.282.235.091	29.732.320.126	16.912.863.152	321.498.489.279
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	42.032.577.302	42.032.577.302
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.056.211.674	-	(17.552.691.348)	(16.496.479.674)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	41.392.749.106	347.034.586.907

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 02 tháng 6 năm 2022. Cụ thể:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST) 1.056.211.674 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5% LNST) 1.056.211.674 VND
- Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) 15.440.268.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000	45,3%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000	10,2%
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000	7,4%
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000	7,1%
Bà Trần Thị Đoan Trang	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000	5,2%
Cổ đông khác	38.133.150.000	24,7%	38.133.150.000	24,7%
	154.402.680.000	100%	154.402.680.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	518.585.177	504.634.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.440.268.000	30.880.536.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.440.268.000	30.880.536.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.116.227.200	30.866.585.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.116.227.200	30.866.585.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	842.625.977	518.585.177

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	6.282.235.091
	37.070.766.891	36.014.555.217

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 17 Phải trả khác)

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m² đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021 (Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính		31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	\$	36.822,31	\$ 36.837,67

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
- Nợ khó đòi đã xử lý	VND 37.329.519.696	VND 37.329.519.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	3.906.465.194	425.750.856.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.277.130.982	48.610.437.368
Doanh thu bất động sản đầu tư	69.916.834.001	63.938.720.443
	<u>97.100.430.177</u>	<u>538.300.014.707</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	223.666.667	2.004.997.772
	<u>223.666.667</u>	<u>2.004.997.772</u>

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.561.812.798	418.644.775.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.927.800
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	47.532.959.268	41.351.022.803
	<u>50.094.772.066</u>	<u>459.997.726.225</u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.163.522.872	3.475.653.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.690.000.000	345.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	318.791.173	5.404.970.936
	<u>41.172.314.045</u>	<u>9.225.624.881</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	-	6.419.400.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.525.210.973	3.240.877.381
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62.271.286	274.358.484
	3.587.482.259	9.934.635.865

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.985.954	705.366.497
Chi phí nhân công	4.255.056.722	4.342.926.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.628.760	76.717.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.077.445.050	6.954.555.708
Chi phí khác bằng tiền	1.105.265.521	3.157.200.515
	21.053.382.007	15.236.766.236

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.463.861	155.320.999
Chi phí nhân công	8.102.666.726	10.260.442.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.249.364.893	1.403.775.077
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	493.250.671	1.247.117.023
Thuế, phí, và lệ phí	1.514.175.669	2.123.329.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.334.143.503	22.373.177.353
Chi phí khác bằng tiền	4.250.945.206	4.966.952.366
	20.038.010.529	42.530.115.341

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	127.272.727	10.090.909
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, thanh lý hợp đồng trước hạn	432.122.280	600.719.048
Thu nhập khác	15.877.714	549.544.589
	575.272.721	1.160.354.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	1.980.441	9.712.453
	1.980.441	9.712.453

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.848.722.974	18.972.040.242
Các khoản điều chỉnh tăng	1.922.005.386	2.607.465.201
- Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn	-	96.036.630
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	1.922.005.386	2.511.428.571
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.690.000.000)	(345.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.690.000.000)	(345.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.080.728.360	21.234.505.443
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.816.145.672	4.246.901.089

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.026.257.184	1.272.377.028
Chi phí nhân công	15.606.417.963	17.634.673.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.455.661.824	4.452.267.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.249.823.034	1.247.117.023
Chi phí khác bằng tiền	35.792.941.128	74.513.397.131
	88.131.101.133	99.119.832.180

12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.987.522.471	-	108.643.119.219	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.950.354.988	(84.276.920.341)	515.573.903.972	(83.783.669.670)
Đầu tư dài hạn	18.730.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)
	545.668.856.153	(95.076.642.687)	641.568.001.885	(94.583.392.016)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	360.474.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			835.512.935.244	576.545.938.419
Chi phí phải trả			884.346.938	890.355.728
			836.397.282.182	937.910.294.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.931.256.348	-	7.931.256.348
	-	7.931.256.348	-	7.931.256.348
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	6.551.256.348	-	6.551.256.348
	-	6.551.256.348	-	6.551.256.348

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.987.522.471	-	-	148.987.522.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.761.357.682	2.912.076.965	-	293.673.434.647
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	439.748.880.153	2.912.076.965	-	442.660.957.118
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.643.119.219	-	-	108.643.119.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.003.657.337	2.786.576.965	-	431.790.234.302
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	537.646.776.556	2.786.576.965	-	540.433.353.521

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	821.147.589.905	14.365.345.339	-	835.512.935.244
Chi phí phải trả	884.346.938	-	-	884.346.938
	822.031.936.843	14.365.345.339	-	836.397.282.182
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	360.474.000.000	-	-	360.474.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	564.932.415.062	11.613.523.357	-	576.545.938.419
Chi phí phải trả	890.355.728	-	-	890.355.728
	926.296.770.790	11.613.523.357	-	937.910.294.147

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN KHÁC***1.1 Thông tin liên quan đến Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu*

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

- + Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.
- + Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm AASC kiểm toán.

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

